

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. B	16. C	21. B	26. B	31. C
2. B	7. C	12. D	17. D	22. D	27. C	32. D
3. A	8. D	13. B	18. B	23. C	28. A	33. C
4. C	9. C	14. A	19. D	24. D	29. B	34. A
5. D	10. D	15. B	20. B	25. B	30. C	35. D

36. Frequently criticized for his self-centred attitude but he was nonetheless very popular.

37. If you do not write your paper more carefully, the teacher can't read it.

38. Having spent all money, he decided to go home and asked his father for a job.

39. The kidnappers threatened to kill their son if they didn't pay the ransom.

40. The diagrams made by young Faraday were sent to Sir Humphry Davy at the end of 1812.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông thường làm gì vào thứ Hai và thứ Tư?

A. Anh ấy chạy.

B. Anh ấy chơi tennis.

C. Anh ấy tập thể dục nhịp điệu.

D. Anh đi bộ.

Thông tin: Michael: No, no, and on Mondays and Wednesdays, . . .

Josh: Ah, not another tall tale . . .

Michael: I almost always go jogging for about a half hour, you know, to improve my endurance.

Tạm dịch: Không, không, và vào Thứ Hai và Thứ Tư, . . .

Josh: Ah, không phải là một câu chuyện bịa đặt khác . . .

Michael: Tôi hầu như luôn luôn chạy bộ trong khoảng nửa giờ, cậu biết đấy, để cải thiện sức chịu đựng của tôi.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao người đàn ông nâng tạ?

- A. để cải thiện sức chịu đựng của mình
- B. để tăng cường cơ bắp
- C. để tăng tính linh hoạt của mình
- D. để chạy nhanh hơn

Thông tin: Michael: Then, I told her that I usually lift weights Tuesdays and Thursdays for about an hour after work.

Josh: Humph.

Michael: This helps me build muscle strength.

Tạm dịch: Michael: Sau đó, tôi nói với cô ấy rằng tôi thường nâng tạ vào thứ ba và thứ năm trong khoảng một giờ sau khi làm việc.

Josh: Humph.

Michael: Điều này giúp tôi làm tăng sức mạnh cơ bắp.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao người đàn ông đi leo núi vào thứ bảy?

- A. Nó giúp anh ấy thoát khỏi những lo lắng trong tuần.
- B. Đi bộ cho phép anh ta giảm cân do ăn quá nhiều.
- C. Đi bộ với con chó của mình cung cấp cơ hội để tận hưởng thiên nhiên.
- D. Bạn của anh ấy có thể đi leo núi với anh ấy.

Thông tin: Finally, I often go hiking on Saturdays with my dog [What dog!?!], well, and I like hiking because it helps me burn off stress and reduce anxiety that builds up during the week.

Tạm dịch: Cuối cùng, tôi thường đi leo núi vào thứ bảy với con chó của tôi [Con chó nào!?!], và tôi thích đi bộ đường dài vì nó giúp tôi đốt cháy căng thẳng và giảm lo lắng tích tụ trong tuần.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông làm gì vào Chủ nhật?

- A. Anh ấy thư giãn và xem TV.
- B. Anh ấy đi bơi.
- C. Anh ấy đi dạo.
- D. Anh ấy chạy bộ với con chó của mình.

Thông tin: And on Sundays, I take the day off from exercising, but I usually take my dog for a walk.

Tạm dịch: Vào chủ nhật, tôi nghỉ ngày để tập thể dục, nhưng tôi thường dắt chó đi dạo.

Chọn C

Bài nghe:

Josh: Hey, I hear you and Stephanie are really getting serious.

Michael: Yeah, I think she'll be impressed with my new exercise program.

Josh: What? What are you talking about? What exercise program? What did you tell her?

Michael: Well, you know, I enjoy staying in shape. [Right] First, I generally get up every morning at 5:30 a.m.

Josh: Oh, yeah. Since when? You don't roll out of bed until at least 7:30 p.m.

Michael: No, no, and on Mondays and Wednesdays, . . .

Josh: Ah, not another tall tale . . .

Michael: I almost always go jogging for about a half hour, you know, to improve my endurance.

Josh: Hey, jogging to the refrigerator for a glass of milk doesn't count.

Michael: Of course, before I leave, I usually make sure I do some stretches, so I don't pull a muscle on my run.

Josh: Right. One jumping jack.

Michael: Then, I told her that I usually lift weights Tuesdays and Thursdays for about an hour after work.

Josh: Humph.

Michael: This helps me build muscle strength.

Josh: A one-pound barbell.

Michael: Finally, I often go hiking on Saturdays with my dog [What dog!?], well, and I like hiking because it helps me burn off stress and reduce anxiety that builds up during the week.

Josh: Oh yeah, those lies.

Michael: Well, uh, as for Fridays, I sometimes just relax at home by watching a movie or inviting you over to visit.

Josh: If I buy the pizza.

Michael: But . . . bu . . . And on Sundays, I take the day off from exercising, but I usually take my dog for a walk.

Josh: Forget it. She'll never buy this story.

Dịch bài nghe:

Josh: *Này, tôi nghe thấy chuyện cậu và Stephanie đang thực sự nghiêm túc.*

Michael: *Ừ, tôi nghĩ cô ấy sẽ ấn tượng với chương trình tập thể dục mới của tôi.*

Josh: *Cái gì? Cậu đang nói về cái gì vậy? Chương trình tập thể dục nào? Cậu đã nói gì với cô ấy?*

Michael: *Chà, cậu biết đấy, tôi thích giữ dáng. [Phải] Đầu tiên, tôi thường thức dậy mỗi buổi sáng lúc 5:30.*

Josh: *Ồ, ừ. Kể từ khi nào? Cậu không lăn ra khỏi giường cho đến ít nhất 7:30 tối.*

Michael: *Không, không, và vào Thứ Hai và Thứ Tư, . . .*

Josh: Ah, không phải là một câu chuyện bịa đặt khác . . .

Michael: Tôi hầu như luôn luôn chạy bộ trong khoảng nửa giờ, cậu biết đấy, để cải thiện sức chịu đựng của tôi.

Josh: Này, chạy bộ vào tủ lạnh để uống một ly sữa không được tính.

Michael: Tất nhiên, trước khi tôi rời đi, tôi thường đảm bảo rằng tôi sẽ thực hiện một số động tác để tôi không kéo cơ bắp khi chạy.

Josh: Phải. Một cú nhảy.

Michael: Sau đó, tôi nói với cô ấy rằng tôi thường nâng tạ vào thứ ba và thứ năm trong khoảng một giờ sau khi làm việc.

Josh: Humph.

Michael: Điều này giúp tôi làm tăng sức mạnh cơ bắp.

Josh: Một thanh tạ một pound.

Michael: Cuối cùng, tôi thường đi leo núi vào thứ bảy với con chó của tôi [Con chó nào!?], và tôi thích đi bộ đường dài vì nó giúp tôi đốt cháy căng thẳng và giảm lo lắng tích tụ trong tuần.

Josh: Ồ vâng, những lời nói dối đó.

Michael: Chà, uh, như vào thứ Sáu, đôi khi tôi chỉ thư giãn ở nhà bằng cách xem một bộ phim hoặc mời bạn ghé thăm.

Josh: Nếu tôi mua pizza.

Michael: Nhưng. . . nhưng. . . vào chủ nhật, tôi nghỉ ngơi để tập thể dục, nhưng tôi thường dắt chó đi dạo.

Josh: Quên đi. Cô ấy sẽ không bao giờ tin câu chuyện này.

5.

Kiến thức: Từ loại

Sau động từ phải là một trạng từ cách thức

Sửa: independent -> independently

=> One of the most important tasks of parents is to teach their kids to live **independently**.

Tạm dịch: Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của cha mẹ là dạy con mình sống tự lập.

Chọn D

6.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

should (not) + V nguyên thể: (không) nên làm gì

Sửa: to prevent -> prevent

=> I believe that disabilities should not **prevent** people from participating fully in our community's life.

Tạm dịch: Tôi tin rằng khuyết tật không nên ngăn cản mọi người tham gia đầy đủ vào cuộc sống cộng đồng của chúng ta.

Chọn B

7.

Kiến thức: Cấu trúc used to

Cấu trúc : used to V nguyên thể : thường làm gì (trong quá khứ)

Sửa : giving -> give

=> My father used to **give** me some good advice whenever I had a problem.

Tạm dịch : Cha tôi thường cho tôi một số lời khuyên bổ ích mỗi khi tôi gặp khó khăn.

Chọn A

8.

Kiến thức: Phát âm “s”

A. resume /'rezju(:)meɪ/

B. reside /rɪ'zɑɪd/

C. preserve /prɪ'zɜ:v/

D. conserve /kən'sɜ:v/

Phân gạch chân đáp án D đọc là /s/, các đáp án còn lại đọc là /z/

Chọn D

9. C

Kiến thức: Cách phát âm “-ed”

Giải thích:

Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/ và những động từ có từ phát âm cuối là “s”. E.g: washed, fixed ...

Đuôi /ed/ được phát âm là /ɪd/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. E.g: needed, wanted...

Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

laughed /lɑ:ft/

cooked /kʊkt/

played /pleɪd/

watched /wɒtʃt/

Phân gạch chân của đáp án C được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Cách phát âm “-a”

Giải thích:

yoga /'jəʊgə/

expectancy /ɪk'spektənsɪ/

dramatic /drə'mætɪk/

massage /'mæsɑ:ʒ/

Phân gạch chân của đáp án D được phát âm là /ɑ:/, còn lại phát âm là /ə/.

Chọn D

11. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4, 5 âm tiết**Giải thích:**

initiative /ɪ'niʃiətɪv/

presentation /,prezn'teɪʃn/

surprising /sə'praɪzɪŋ/

impairment /ɪm'peəmənt/

Câu B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn B

12. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

essential /ɪ'senʃl/

survival /sə'vaɪvl/

nutrition /nju'trɪʃn/

vegetable /'vedʒtəbl/

Câu D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn D

13. B**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

nutrition (n): dinh dưỡng

nutrients (n): chất dinh dưỡng

nutritionists (n): nhà dinh dưỡng học

nutritious (adj): bổ dưỡng

Sau giới từ “of” (của) cần 1 danh từ.

Tạm dịch: Ngũ cốc nguyên chất có nhiều chất xơ và chứa nhiều chất dinh dưỡng hỗ trợ lượng đường trong máu khỏe mạnh.

Chọn B

14. A**Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Dùng cụm V-ing để rút gọn cho các mệnh đề quan hệ mang nghĩa chủ động.

Câu đầy đủ: We stood on the bridge which **connects** the two halves of the city.Câu rút gọn: We stood on the bridge **connecting** the two halves of the city.**Tạm dịch:** Chúng tôi đứng trên cây cầu nối hai nửa thành phố.

Chọn A

15. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cấu trúc: (đối với động từ thường)

Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

S + V(s/es/ed/2)....., don't/doesn't/didn't + S?

Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

S + don't/ doesn't/didn't + V....., do/does/did + S?

Tạm dịch: Mary đã không làm bài về nhà thứ 2 tuần trước phải không?

Chọn B

16. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại III

Giải thích:

Câu điều kiện loại III là câu điều kiện không có thực trong quá khứ, điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + P.P (quá khứ phân từ), S + would + have + P.P

Tạm dịch: Con chó đã cắn bạn nếu nó không bị xích.

Chọn C

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

routine (n): công việc hay làm hằng ngày

treatment (n): điều trị

medicine (n): dược phẩm

perscription (n): đơn thuốc

Tạm dịch: Đơn thuốc cho sức khỏe của riêng tôi là ít công việc bàn giấy và nhiều hơn những lần chạy chân trên cỏ.

Chọn D

18. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

A. calendar year: năm dương lịch

B. academic year: năm học

C. leap year: năm nhuận

D. gap year: năm chên lệch

Tạm dịch: Trong hầu hết các tổ chức ở Anh, năm học bắt đầu vào tháng 9 hoặc tháng 10 và kéo dài đến tháng 6 hoặc tháng 7.

Chọn B

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. goes (v): đi

B. mixes (v): trộn

C. fixes (v): sửa lỗi

D. matches (v): khớp, phù hợp

Tạm dịch: Với hàng ngàn khóa học giáo dục nâng cao của Vương quốc Anh được cung cấp, bạn có thể chọn một khóa học phù hợp với mục tiêu và sở thích của bạn.

Chọn D

20. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích: Công thức: S + have/ has Ved/ V3 SINCE + S + has/have + V(PII)

Tạm dịch: Con người đã tăng nồng độ carbon dioxide trong khí quyển lên một phần ba kể từ khi Cách mạng Công nghiệp bắt đầu.

Chọn B

21. B

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Giải thích:

Đối với các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, để nhấn mạnh thời gian hoặc hành động nào xảy ra trước, ta có thể dùng “having + V3/-ed” để rút gọn mệnh đề trạng ngữ.

Câu đầy đủ: **After the company had built** the desalination plant, the company could offer an effective solution to the problem of water scarcity.

Câu rút gọn: **Having built** the desalination plant, the company could offer an effective solution to the problem of water scarcity.

Tạm dịch: Sau khi xây dựng nhà máy khử muối, công ty có thể đưa ra một giải pháp hiệu quả cho vấn đề khan hiếm nước.

Chọn B

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. give (v): cung cấp

B. supply (v): cung cấp

C. provide (v): cung cấp

D. feed (v): nuôi sống

Tạm dịch: Các nghiên cứu tiết lộ rằng sản xuất lương thực sẽ cần tăng 70% để nuôi sống hơn 9 tỷ người trên Trái đất.

Chọn D

23. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

multitude (n): vô số

A. small number: số lượng nhỏ

B. select group: chọn nhóm

C. huge crowd : đám đông khổng lồ

D. large herd: đàn lớn

=> multitude = huge crowd

Tạm dịch: Rất nhiều người đã tham dự buổi thuyết trình gây quỹ tại trung tâm thương mại.

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

take up: lên gấu

A. try on: thử

B. beautify: làm đẹp

C. shorten: làm ngắn đi

D. make it longer: làm cho dài ra

=> take up >< make it longer

Tạm dịch: Tôi phải lên gấu váy của tôi. Tôi suốt ngày dẫm lên nó.

Chọn D

25. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích: Paul và Daisy đang bàn luận về cuộc sống trong tương lai.

Paul: “Tớ tin là du hành vũ trụ sẽ có giá có thể chi trả được đối với nhiều người trong tương lai.”

Daisy: “_____”

A. Không sao cả đâu.

B. Không nghi ngờ gì về điều này.

C. Cậu rất tốt bụng khi nói vậy.

D. Tôi rất tiếc khi nghe về điều này.

Chọn B

26. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Peter: “Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên dùng phương tiện công cộng để bảo vệ môi trường không?”

Jerry: “_____”

- A. Ừ, đó là một ý tưởng vô lý.
- B. Không còn nghi ngờ gì về điều này.
- C. Tất nhiên là không rồi. Chấn chấn.
- D. Ồ, thật bất ngờ!

Chọn B

27. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

depend on ...: phụ thuộc vào ...

The actual amount of sleep depends (27)on your age.

Tạm dịch: Số lượng giấc ngủ thực tế phụ thuộc vào tuổi của bạn.

Chọn C

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. enough (adj): đủ
- B. less (adj): ít hơn
- C. well (adv): tốt
- D. few (adj): ít

For most of them, seven to eight hours a night is (28) enough, but some sleep longer, while others manage with only four hours.

Tạm dịch: Đối với hầu hết trong số họ, bảy đến tám giờ một đêm là đủ, nhưng một số người ngủ lâu hơn, trong khi những người khác chỉ xoay sở với bốn giờ.

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. point (n): điểm
- B. place (n): nơi
- C. part (n): phần

D. position (n): vị trí

For a good night, having a comfortable (29) **place** to sleep is very important.

Tạm dịch: Để có một đêm ngon giấc, có một nơi thoải mái để ngủ là rất quan trọng.

Chọn B

30. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

plenty of: nhiều

Also, there should be (30) **plenty** of fresh air in the room.

Tạm dịch: Ngoài ra, nên có nhiều không khí trong lành trong phòng.

Chọn C

31. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. rest (n): sự nghỉ ngơi

B. resting (V-ing): nghỉ ngơi

C. rested (adj): cảm thấy khỏe mạnh và đầy năng lượng sau khi vừa nghỉ ngơi xong

D. to rest (v): nghỉ ngơi

feel + adj: cảm thấy (như thế nào)

This will help you to feel more (31) **rested** when you arrive.

Tạm dịch: Điều này sẽ giúp bạn cảm thấy nghỉ ngơi nhiều hơn khi bạn đến

Chọn C

Dịch bài đọc:

Giấc ngủ sâu rất quan trọng đối với mọi người. Số lượng giấc ngủ thực tế phụ thuộc vào tuổi của bạn. Một đứa trẻ nên ngủ từ mười đến mười hai giờ, và một thiếu niên khoảng chín giờ. Người lớn khác nhau rất nhiều trong thói quen ngủ của họ. Đối với hầu hết trong số họ, bảy đến tám giờ một đêm là đủ, nhưng một số người ngủ lâu hơn, trong khi những người khác chỉ xoay sở với bốn giờ.

Để có một đêm ngon giấc, có một nơi thoải mái để ngủ là rất quan trọng. Ngoài ra, nên có nhiều không khí trong lành trong phòng. Một thức uống ấm đôi khi giúp mọi người ngủ, mặc dù không nên uống cà phê ngay trước khi đi ngủ.

Nếu bạn phải di chuyển một quãng đường rất dài, hãy cố gắng đi ngủ sớm hơn bình thường vào ngày trước cuộc hành trình. Điều này sẽ giúp bạn cảm thấy nghỉ ngơi nhiều hơn khi bạn đến.

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề hay nhất cho đoạn văn là gì?

- A. UNESCO
- B. UNESCO thành công
- C. UNESCO phát triển
- D. UNESCO giải cứu

Ta thấy cả đoạn văn đưa ra các chiến dịch UNESCO giải cứu và bảo vệ các kì quan thế giới

Chọn D

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu đầu tiên của đoạn văn thứ hai có ý nghĩa gì?

- A. Hầu hết các chính phủ thích bán kho báu của họ.
- B. Tiền đôi khi có vẻ quan trọng hơn tất cả những thứ khác.
- C. Chính phủ không bao giờ có thể xem xét hai điều cùng một lúc.
- D. Các chính phủ thường không biết gì về văn hóa của họ.

Thông tin: It can be difficult for governments to **choose culture and history over economics**.

Tạm dịch: Có thể khó khăn cho các chính phủ trong việc lựa chọn văn hóa và lịch sử thay vì kinh tế.

Chọn C

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao UNESCO lại can dự vào Ai Cập?

- A. Ai Cập đang có kế hoạch xây dựng một con đập có thể gây hại cho các ngôi đền cổ.
- B. Ai Cập đã có kế hoạch xây dựng một thung lũng cho nông nghiệp và điện.
- C. Ai Cập đã có kế hoạch tạo ra một con đập ngay trên đỉnh của một ngôi đền cổ đại.
- D. Khi con đập làm ngập một thung lũng, một số kho báu đã được phát hiện.

Thông tin: Luckily, UNESCO stepped in. They formed a committee that tried to convince Egypt to protect its ancient treasures. With support from many countries, they were finally successful. The huge **temples** were carefully **removed from their original site and moved to a safe location** so that **the dam could be built**.

Tạm dịch: May mắn thay, UNESCO đã vào cuộc. Họ đã thành lập một ủy ban cố gắng thuyết phục Ai Cập bảo vệ các kho báu cổ xưa của mình. Với sự hỗ trợ từ nhiều quốc gia, cuối cùng họ đã thành công. Những ngôi đền khổng lồ đã được di dời cẩn thận khỏi vị trí ban đầu và chuyển đến một vị trí an toàn để có thể xây dựng con đập.

Chọn A

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Tổ chức Di sản Thế giới hiện nay lại quan trọng hơn nó đã từng 200 năm trước?

- A. Các quốc gia không hợp tác trong quá khứ.
- B. Các thành phố hồi đó nhỏ hơn.
- C. Không có nhiều địa điểm thú vị trong 200 năm
- D. Kinh doanh và sản xuất hiện đại đang thay đổi thế giới.

Thông tin: With industrialization changing the world rapidly, there were many sites that needed to be saved. Eventually, UNESCO formed the World Heritage Organization to protect important natural and historic sites wherever it was necessary.

Chọn D

Dịch bài đọc:

Năm 1959, chính phủ Ai Cập đang lên kế hoạch xây dựng một con đập trên sông Nile. Nó được gọi là đập Aswan, nhằm mục đích tạo ra điện và cho phép nước sông được sử dụng cho nông nghiệp. Tuy nhiên, có một vấn đề lớn với kế hoạch. Con đập sẽ làm ngập một thung lũng gần đó chứa các kho báu của Ai Cập cổ đại, bao gồm hai ngôi đền đá khổng lồ.

Có thể khó khăn cho các chính phủ trong việc lựa chọn văn hóa và lịch sử thay vì kinh tế. Tuy nhiên, nếu các quốc gia luôn đưa ra quyết định như vậy, phần lớn các di chỉ cổ đại trên thế giới sẽ bị phá hủy. May mắn thay, UNESCO đã vào cuộc. Họ đã thành lập một ủy ban cố gắng thuyết phục Ai Cập bảo vệ các kho báu cổ xưa của mình. Với sự hỗ trợ từ nhiều quốc gia, cuối cùng họ đã thành công. Những ngôi đền khổng lồ đã được di dời cẩn thận khỏi vị trí ban đầu và chuyển đến một vị trí an toàn để có thể xây dựng con đập.

Sau thành công của họ trong việc cứu các ngôi đền ở Ai Cập, UNESCO đã tiếp tục cứu thêm nhiều địa điểm trên khắp thế giới. Họ bảo vệ các đầm phá ở Venice, tàn tích ở Pakistan và các ngôi đền ở Indonesia. Với việc công nghiệp hóa đang thay đổi thế giới nhanh chóng, có rất nhiều địa điểm cần được cứu. Cuối cùng, UNESCO đã thành lập Tổ chức Di sản Thế giới để bảo vệ các di tích lịch sử và tự nhiên quan trọng ở bất cứ nơi nào cần thiết.

Đến nay, Tổ chức Di sản Thế giới đã bảo vệ hàng trăm địa điểm, từ những hòn đảo tự nhiên xinh đẹp đến các tòa nhà ở các thành phố lớn và các di tích cổ. Nếu bạn có thể truy cập bất kỳ trang nào trong số nhiều trang web được bảo vệ, bạn sẽ đồng ý rằng nó đáng giá.

36.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ

Giải thích: Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ (he) ta rút gọn mệnh đề về dạng Ved/ V3 khi mệnh đề mang nghĩa bị động.

Tạm dịch: Ông thường xuyên bị chỉ trích vì thái độ tự cho mình là trung tâm nhưng dù sao cũng rất nổi tiếng.

Đáp án: Frequently criticized for his self-centred attitude but he was nonetheless very popular.

37.

Kiến thức: Câu điều kiện loại I

Giải thích:

Câu điều kiện loại I diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Công thức câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại), S + will + V (nguyên mẫu)

Tạm dịch: Viết bài cẩn thận hơn hoặc không giáo viên sẽ không thể đọc nó.

= Nếu bạn không viết bài cẩn thận hơn, giáo viên không thể đọc được nó.

Đáp án: If you do not write your paper more carefully, the teacher can't read it.

38.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ

Giải thích: Khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ (he) ta rút gọn mệnh đề về dạng V-ing khi mệnh đề mang nghĩa chủ động.

Tạm dịch: Anh ấy đã tiêu hết toàn bộ số tiền của anh ấy. Anh ấy quyết định về nhà và xin tiền bố.

Đáp án: Having spent all money, he decided to go home and asked his father for a job.

39.

Kiến thức: Câu gián tiếp

Giải thích:

Cấu trúc: S + threatened + to V/ not to V : đe dọa (ai) làm gì

Thì hiện tại đơn sẽ chuyển thành thì quá khứ đơn trong câu gián tiếp (don't pay => didn't pay)

Tạm dịch: “Nếu anh không trả tiền chuộc, chúng tôi sẽ giết con trai của anh.” – bọn bắt cóc nói với họ.

= Bọn bắt cóc đe dọa giết con trai của họ nếu họ không trả tiền chuộc.

Đáp án: The kidnappers threatened to kill their son if they didn't pay the ransom.

40.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Dùng cụm Phân từ hai (Ved/ V3) để rút gọn cho các mệnh đề quan hệ mang nghĩa bị động.

Tạm dịch: Các sơ đồ được tạo ra bởi Faraday trẻ tuổi đã được gửi cho Ngài Humphry Davy vào cuối năm 1812.

Đáp án: The diagrams made by young Faraday were sent to Sir Humphry Davy at the end of 1812.